

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 208 /SASCO

Tp.HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2024.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dịch vụ hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất thực hiện công bố thông tin Báo cáo Tài chính (BCTC) năm 2023 đã kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SAS
- Địa chỉ: Sân bay Quốc Tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028-38448358 - Fax: 028-38447812.
- Email: thukycongtv@sasco.com.vn, ducdq@sasco.com.vn
- Website: www.sasco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 đã kiểm toán
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

Không ☐

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC cùng kỳ năm 2022):

☐ Có

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

Không ☐

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

Không ☐

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/03/2024 tại đường dẫn: www.sasco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 2023 đã kiểm toán;
- Văn bản giải trình chênh lệch lãi 10% so với cùng kỳ.



Đại diện tổ chức
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng Cường

CTY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

-----oOo-----

Số: 206 / SASCO

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN của
Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã kiểm
toán tăng hơn 10% so với cùng kỳ 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----oOo-----

Tp. HCM, Ngày 18 tháng 03 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

- Tên công ty đại chúng : **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT (SASCO)**
- Địa chỉ trụ sở chính : Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân
Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên lạc : (08) 38448358 – Fax: (08) 38447812
- Website : www.sasco.com.vn
- Vốn điều lệ : 1.334.813.100.000 đồng
- Mã chứng khoán : SAS

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn
công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) xin giải trình chỉ tiêu lợi
nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã
kiểm toán tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	So sánh cùng kỳ	
				Tuyệt đối	Tăng/ giảm(%)
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	333.749.880.937	229.869.004.686	103.880.876.251	45%
1.1	- Lợi nhuận SXKD	166.240.004.665	131.054.600.464	35.185.404.201	27%
1.2	- Lợi nhuận từ HĐTC	157.101.241.128	93.356.987.690	63.744.253.438	68%
1.3	- Lợi nhuận khác	10.408.635.144	5.457.416.532	4.951.218.612	91%
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	56.657.839.574	19.704.998.284	36.952.841.290	188%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	285.521.678.719	210.010.808.140	75.510.870.579	36%

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2023 đạt 334 tỷ đồng, tăng 104 tỷ đồng tương đương
tăng 45% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sản xuất kinh doanh năm 2023 đạt 166 tỷ đồng, tăng 35 tỷ đồng tương đương tăng 27% so với cùng kỳ năm trước là do sản lượng hành khách đi, đến tại nhà ga quốc nội tăng mạnh, tại ga quốc tế được khôi phục dẫn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng.
- Lợi nhuận hoạt động tài chính năm 2023 đạt 157 tỷ đồng, tăng 64 tỷ đồng tương đương tăng 68% so với cùng kỳ năm trước là do nhận cổ tức, lợi nhuận được chia và do biến động chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ.
- Lợi nhuận khác năm 2023 đạt 10 tỷ đồng, tăng 5 tỷ đồng tương đương tăng 91% so với cùng kỳ năm trước là do thu nhập từ hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi tăng (thu nhập liên quan hoạt động SXKD).

Từ đó đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã kiểm toán của Công ty tăng 36% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty kính báo cáo Quý cơ quan và cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P.TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán tổng hợp (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Số 0301123125 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 3 tháng 8 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh	Chủ tịch
Bà Đoàn Thị Mai Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2023)
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Long	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2023)
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quốc Hoàng	Trưởng ban
Ông Chu Khánh Toàn	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Đoàn Thị Mai Hương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023)
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tôn Nữ Diệu Trí	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023)
Bà Đỗ Thị Minh Châu	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Tổng Giám đốc
---------------------------	---------------

Trụ sở chính

Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính tổng hợp của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính tổng hợp của Hội đồng Quản trị

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm từ trang 5 đến trang 58. Báo cáo tài chính tổng hợp này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Hạnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 14 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất ("Công ty") được lập ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính tổng hợp này bao gồm: bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Thái Văn Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3435-2020-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14576
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023. VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.401.226.052.337	1.203.492.606.148
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	291.649.506.794	214.308.128.373
111	Tiền		287.649.506.794	172.308.128.373
112	Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	42.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		475.000.000.000	435.000.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	28.644.000.000	28.644.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(28.644.000.000)	(28.644.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	475.000.000.000	435.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		162.749.108.659	203.694.268.700
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	170.027.810.342	162.506.311.385
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.485.936.855	19.294.816.836
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	103.230.465.945	89.840.400.348
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(120.995.104.483)	(67.947.259.869)
140	Hàng tồn kho		344.481.421.656	252.312.612.357
141	Hàng tồn kho	9	344.481.421.656	252.312.612.357
150	Tài sản ngắn hạn khác		127.346.015.228	98.177.596.718
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	9.437.434.701	3.218.307.413
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	114.578.618.580	94.936.770.563
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	3.329.961.947	22.518.742

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		847.918.863.073	840.339.893.806
210	Các khoản phải thu dài hạn		249.918.949.306	237.129.816.746
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	495.388.483.387	467.241.002.387
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7(b), 8	(245.469.534.081)	(230.111.185.641)
220	Tài sản cố định		178.768.123.744	194.142.672.049
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	156.727.215.657	171.523.801.541
222	Nguyên giá		580.346.796.197	581.724.606.296
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(423.619.580.540)	(410.200.804.755)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	22.040.908.087	22.618.870.508
228	Nguyên giá		36.270.913.601	36.150.175.418
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.230.005.514)	(13.531.304.910)
230	Bất động sản đầu tư	12	32.243.749.055	32.243.749.055
231	Nguyên giá		37.252.913.794	37.252.913.794
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
240	Tài sản dở dang dài hạn		101.822.881.015	93.365.063.862
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	101.822.881.015	93.365.063.862
250	Đầu tư tài chính dài hạn		256.259.989.693	266.561.118.574
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	178.277.281.987	178.277.281.987
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	107.246.251.500	117.246.251.500
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(29.263.543.794)	(28.962.414.913)
260	Tài sản dài hạn khác		28.905.170.260	16.897.473.520
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	18.585.471.281	15.007.411.897
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	20	10.319.698.979	1.890.061.623
270	TỔNG TÀI SẢN		2.249.144.915.410	2.043.832.499.954

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		764.847.102.533	518.323.031.206
310	Nợ ngắn hạn		763.745.482.533	517.563.911.206
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	562.874.091.106	381.830.110.171
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.808.027.731	4.053.872.656
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	10.544.010.966	7.404.682.523
314	Phải trả người lao động	17	91.491.775.513	51.200.258.235
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		260.155.468	175.993.068
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.338.507.545	1.519.819.853
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	15.824.534.102	10.173.678.975
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	75.604.380.102	61.205.495.725
330	Nợ dài hạn		1.101.620.000	759.120.000
337	Phải trả dài hạn khác		1.101.620.000	759.120.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.484.297.812.877	1.525.509.468.748
410	Vốn chủ sở hữu		1.484.297.812.877	1.525.509.468.748
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	3.862.620.000	3.862.620.000
415	Cổ phiếu quỹ	23	(341.040.000)	(341.040.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	582.661.723	582.661.723
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	145.380.471.154	186.592.127.025
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		26.356.845	102.529.397
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		145.354.114.309	186.489.597.628
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.249.144.915.410	2.043.832.499.954


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập


Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.581.294.070.452	1.400.585.057.215
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(421.804.499)	(329.074.144)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.580.872.265.953	1.400.255.983.071
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.184.567.896.917)	(665.973.589.760)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.396.304.369.036	734.282.393.311
21	Doanh thu hoạt động tài chính	170.369.370.738	89.733.202.366
22	Chi phí tài chính	(13.268.129.610)	3.623.785.324
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(91.451.462)
25	Chi phí bán hàng	(858.745.841.716)	(404.168.028.410)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(371.318.522.655)	(199.059.764.437)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	323.341.245.793	224.411.588.154
31	Thu nhập khác	10.536.936.182	6.685.937.576
32	Chi phí khác	(128.301.038)	(1.228.521.044)
40	Lợi nhuận khác	10.408.635.144	5.457.416.532
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	333.749.880.937	229.869.004.686
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(56.657.839.574)	(19.704.998.284)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	8.429.637.356	(153.198.262)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	285.521.678.719	210.010.808.140
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.889	1.397
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.889	1.397

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	333.749.880.937	229.869.004.686
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	44.030.999.104	42.418.389.894
03	Dự phòng/ (Hoàn nhập các khoản dự phòng)	68.707.321.935	(18.247.102.206)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(19.755.054.702)	3.120.007.718
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(127.928.138.037)	(83.660.303.942)
06	Chi phí lãi vay	-	91.451.462
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	298.805.009.237	173.591.447.612
09	Tăng các khoản phải thu	(49.001.747.105)	(84.747.128.733)
10	Tăng hàng tồn kho	(92.168.809.299)	(223.187.674.678)
11	Tăng các khoản phải trả	117.993.942.315	357.823.666.381
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5.963.479.419)	2.275.747.939
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(107.646.325)
15	Thuế thu TNDN đã nộp	53.359.461.947	9.000.000.000
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.800.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(19.008.952.033)	(13.286.907.466)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	304.017.225.643	221.361.504.730
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(29.814.500.932)	(76.667.516.587)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	798.133.195	11.519.179
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	(497.020.000.000)	(370.000.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	457.020.000.000	290.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(10.000.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cổ tức và lợi nhuận được chia	126.157.854.888	82.616.146.165
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	67.141.487.151	(84.039.851.243)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	-	(2.413.939.077)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	(293.093.972.470)	(75.785.726.535)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(293.093.972.470)	(78.199.665.612)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	78.064.740.324	59.121.987.875
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	214.308.128.373	157.792.346.184
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(723.361.903)	(2.606.205.686)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	291.649.506.794	214.308.128.373

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được trình bày tại Thuyết minh 33.



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập



Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất ("Công ty") là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước – Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 7 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu, ngày 30 tháng 6 năm 2010, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 3 tháng 8 năm 2023, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 16 tháng 4 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã chứng khoán "SAS".

Hoạt động chính của Công ty như sau:

- Bán hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ;
- Sản xuất gia vị, nước chấm;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo và dịch vụ phòng chờ hạng thương gia tại sân bay;
- Cung cấp suất ăn hàng không và đường sắt;
- Đại lý vé máy bay; và
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho và mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

STT	Chi nhánh	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 Đường Nguyễn Trung Trực, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh dịch vụ du lịch, khu nghỉ dưỡng
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu Công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	Sản xuất nước mắm
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh dịch vụ phòng chờ hạng thương gia

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 5 đơn vị thuộc Văn phòng Công ty Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Trung tâm thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
4	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
5	Trung tâm dịch vụ chuyển bay	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 5 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5 công ty liên kết) như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) – Đầu tư vào công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Số thứ tự	Tên	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	31.12.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	Tỉnh Kiên Giang	Chế biến thủy sản; kinh doanh dịch vụ khách sạn	50,00	50,00	50,00	50,00
2	Công ty Cổ phần Thương mại Xăng Dầu Tân Sơn Nhất	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu	38,03	38,03	38,03	38,03
3	Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	Berlin, Cộng hòa Liên bang Đức	Kinh doanh nhà hàng, quán bar; dịch vụ nhà khách, phòng họp; trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu, môi giới xuất nhập khẩu; xúc tiến thương mại và đầu tư	29,00	29,00	29,00	29,00
4	Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; cho thuê cây	24,00	24,00	24,00	24,00
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ, thương mại	20,00	20,00	20,00	20,00

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1.138 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 992 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính tổng hợp trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	7 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
TSCĐ khác	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 50 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tồn thất bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Chênh lệch giữa khoản tổn thất lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản tổn thất đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm. Khoản tổn thất được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm tiền trả trước về cho thuê. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu*Vốn góp chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ hoặc mệnh giá cổ phiếu bị hủy bỏ điều chỉnh giảm vốn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh tổng hợp sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho người mua kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính tổng hợp và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên doanh, liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt chủ yếu bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	21.078.125.288	13.019.583.713
Tiền gửi ngân hàng	265.810.252.799	158.191.856.562
Tiền đang chuyển (i)	761.128.707	1.096.688.098
Các khoản tương đương tiền (ii)	4.000.000.000	42.000.000.000
	<u>291.649.506.794</u>	<u>214.308.128.373</u>

(i) Tiền đang chuyển thể hiện giá trị của tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng là từ 4%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,3%/năm đến 6%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31.12.2023			31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (*)	28.644.000.000	(**)	(28.644.000.000)	28.644.000.000	(**)	(28.644.000.000)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó, Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	475.000.000.000	475.000.000.000	435.000.000.000	435.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 3,6%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4%/năm đến 11,5%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
i. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (i)	149.376.730.000	(*)	149.376.730.000	(*)
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (ii)	14.900.289.718	(*)	14.900.289.718	(*)
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco (iii)	10.800.262.269	(*)	10.800.262.269	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh (iv)	2.000.000.000	(*)	2.000.000.000	(*)
	1.200.000.000	(*)	1.200.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (v)	178.277.281.987		178.277.281.987	
				(15.155.944.413)
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	44.732.290.000	(*)	44.732.290.000	(*)
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài	21.811.000.000		21.811.000.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	15.464.785.500	(*)	15.464.785.500	(*)
Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công	11.542.176.000		11.542.176.000	
Công ty Cổ phần Bellazio Logistics (vi)	-	(*)	10.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	8.696.000.000		8.696.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	4.930.000.000	(*)	4.930.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Bìa Sỏi Gòn Trung tâm	70.000.000	(*)	70.000.000	(*)
	107.246.251.500		117.246.251.500	
	285.523.533.487		295.523.533.487	
				(13.806.470.500)
				(4.930.000.000)
				(28.962.414.913)

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 Đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 8 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 14.900.289.718 Đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2018/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 3 năm 2018, Công ty thông qua quyết định ngưng hoạt động Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư này. Công ty đang triển khai các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động của Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức.

- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO 10.800.262.269 Đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh 2 tỷ đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 19 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.
- (vi) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Công ty Cổ phần Bellazio Logistics có giá trị là 10 tỷ Đồng đã được thu hồi toàn bộ bằng tiền vì Công ty Cổ phần Bellazio Logistics đang tiến hành các thủ tục giải thể.
- (*) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	46.268.765.330	55.250.530.021
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	42.467.009.284	-
Priority Pass (A.P) Ltd.	17.275.695.630	20.498.674.026
Khác	54.708.462.859	78.018.992.068
	<u>160.719.933.103</u>	<u>153.768.196.115</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	<u>9.307.877.239</u>	<u>8.738.115.270</u>
	<u><u>170.027.810.342</u></u>	<u><u>162.506.311.385</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 49.771.171.844 Đồng và 7.167.749.500 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty Cổ phần CN Đại Thủy	929.604.000	3.900.000.000
Khác	5.656.332.855	11.494.816.836
	<u>10.485.936.855</u>	<u>19.294.816.836</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản trả trước cho người bán đã quá hạn thanh toán là 1.980.836.402 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (i)	47.257.116.843	(47.257.116.843)	44.773.460.791	(44.773.460.791)
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.961.300.270	(14.961.300.270)	14.025.213.176	(14.025.213.176)
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - Chi hệ tiền thuê đất	7.024.679.124	(7.024.679.124)	7.024.679.124	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	8.989.135.636	-	7.909.558.137	-
Ký quỹ	657.105.000	-	3.731.399.040	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất sân bay Việt Nam - Chi hệ tiền thuê đất	5.479.204.164	-	3.479.204.164	-
IPP Group (S) Pte., Ltd. - phần bù lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh miễn thuế	6.067.324.900	-	3.501.936.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh nhà Phú Nhuận - Thu hồi vốn và lãi bán nền nhà	-	-	721.752.000	-
Tạm ứng	295.000.000	-	295.000.000	-
Khác	12.499.600.008	-	4.378.197.916	-
	<u>103.230.465.945</u>	<u>(69.243.096.237)</u>	<u>89.840.400.348</u>	<u>(58.798.673.967)</u>

Trong đó:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	34.944.723.932	27.539.790.381
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	68.285.742.013	62.300.609.967
	<u>103.230.465.945</u>	<u>89.840.400.348</u>

- (i) Phải thu từ Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) thể hiện giá trị của khoản chi hệ cho dự án liên doanh Nhà Viethaus để xây dựng một trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư, văn hóa và du lịch Việt Nam tại Berlin. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này do Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) đang trong quá trình giải thể.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 69.243.096.237 Đồng và 58.798.673.967 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Liên Doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (Thuyết minh 7(a))	245.469.534.081	(245.469.534.081)	230.111.185.641	(230.111.185.641)
Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính Kế hoạch - UBND Huyện Phú Quốc (i)	162.389.278.838	-	162.389.278.838	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải (Tracimexco) (ii)	30.040.240.000	-	30.040.240.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và kinh doanh nhà Phú Nhuận (iii)	16.978.636.950	-	16.978.636.950	-
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Ký quỹ	21.899.100.825	-	9.109.968.265	-
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn SASCO - Nha Trang	5.611.692.693	-	5.611.692.693	-
	<u>495.388.483.387</u>	<u>(245.469.534.081)</u>	<u>467.241.002.387</u>	<u>(230.111.185.641)</u>

Trong đó:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	249.918.949.306	237.129.816.746
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	245.469.534.081	230.111.185.641
	<u>495.388.483.387</u>	<u>467.241.002.387</u>

- (i) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính kế hoạch - UBND Huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu Du lịch Sinh thái Bắc Vũng tại Ấp 4, Phường Cửa Cạn, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- (ii) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (Tracimexco) thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng.
- (iii) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu khác dài hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 245.469.534.081 Đồng và 230.111.185.641 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ QUÁ HẠN

31.12.2023				Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.813.051.577	-	(4.813.051.577)	Trên 8 năm
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	42.148.186.781	-	(42.148.186.781)	Dưới 6 tháng
Khác	2.919.227.681	109.294.195	(2.809.933.486)	Từ trên 1 năm đến trên 9 năm
	<u>49.880.466.039</u>	<u>109.294.195</u>	<u>(49.771.171.844)</u>	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)				
Khác	<u>1.980.836.402</u>	<u>-</u>	<u>(1.980.836.402)</u>	Trên 7 năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	47.257.116.843	-	(47.257.116.843)	Trên 8 năm
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.961.300.270	-	(14.961.300.270)	Trên 7 năm
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	<u>7.024.679.124</u>	<u>-</u>	<u>(7.024.679.124)</u>	Trên 7 năm
	<u>69.243.096.237</u>	<u>-</u>	<u>(69.243.096.237)</u>	
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	<u>245.469.534.081</u>	<u>-</u>	<u>(245.469.534.081)</u>	Trên 8 năm
	<u>366.573.932.759</u>	<u>109.294.195</u>	<u>(366.464.638.564)</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ QUÁ HẠN (tiếp theo)

	31.12.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.562.914.090	-	(4.562.914.090)	Trên 7 năm
Khác	2.616.835.410	12.000.000	(2.604.835.410)	Từ trên 1 năm đến trên 8 năm
	<u>7.179.749.500</u>	<u>12.000.000</u>	<u>(7.167.749.500)</u>	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)				
Khác	<u>1.980.836.402</u>	<u>-</u>	<u>(1.980.836.402)</u>	Trên 6 năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	44.773.460.791	-	(44.773.460.791)	Trên 7 năm
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.025.213.176	-	(14.025.213.176)	Trên 6 năm
	<u>58.798.673.967</u>	<u>-</u>	<u>(58.798.673.967)</u>	
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	<u>230.111.185.641</u>	<u>-</u>	<u>(230.111.185.641)</u>	Trên 7 năm
	<u>298.070.445.510</u>	<u>12.000.000</u>	<u>(298.058.445.510)</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	332.746.488.847	-	243.356.968.746	-
Nguyên vật liệu	9.728.254.708	-	4.365.058.387	-
Công cụ, dụng cụ	1.351.157.888	-	3.959.796.738	-
Thành phẩm	655.520.213	-	630.788.486	-
	<u>344.481.421.656</u>	<u>-</u>	<u>252.312.612.357</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí bảo hiểm	2.749.498.697	287.480.623
Phần mềm	3.232.459.265	406.914.421
Công cụ, dụng cụ	1.157.581.733	924.140.838
Khác	2.297.895.006	1.599.771.531
	<u>9.437.434.701</u>	<u>3.218.307.413</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền thuê	8.526.788.524	8.764.193.308
Công cụ, dụng cụ	6.532.708.147	3.076.042.284
Khác	3.525.974.610	3.167.176.305
	<u>18.585.471.281</u>	<u>15.007.411.897</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	18.225.719.310	16.891.672.687
Tăng	47.331.765.661	31.399.837.796
Phân bổ	(37.534.578.989)	(30.065.791.173)
Số dư cuối năm	<u>28.022.905.982</u>	<u>18.225.719.310</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	238.028.084.556	41.589.400.536	278.646.462.455	6.647.464.283	16.813.194.466	581.724.606.296
Chuyển từ chi phí xây dựng dở dang (Thuyết minh 13)	8.917.803.230	3.701.235.785	14.709.090.910	993.571.419	55.850.000	28.377.551.344
Thanh lý, nhượng bán	(6.867.200.559)	(426.513.911)	(21.445.989.663)	(322.945.960)	(692.711.350)	(29.755.361.443)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	240.078.687.227	44.864.122.410	271.909.563.702	7.318.089.742	16.176.333.116	580.346.796.197
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	150.708.136.186	30.811.481.203	206.159.974.488	5.854.937.288	16.666.275.590	410.200.804.755
Khấu hao trong năm	17.585.028.172	3.965.060.043	20.783.031.227	610.902.159	122.688.082	43.066.709.683
Thanh lý, nhượng bán	(6.784.582.960)	(401.703.965)	(21.445.989.663)	(322.945.960)	(692.711.350)	(29.647.933.898)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	161.508.581.398	34.374.837.281	205.497.016.052	6.142.893.487	16.096.252.322	423.619.580.540
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	87.319.948.370	10.777.919.333	72.486.487.967	792.526.995	146.918.876	171.523.801.541
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	78.570.105.829	10.489.285.129	66.412.547.650	1.175.196.255	80.080.794	156.727.215.657

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 259.737.410.029 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 236.929.815.033 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

11	TSCĐ (tiếp theo)						
(b)	TSCĐ vô hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023			30.944.738.761	55.555.555	5.149.881.102	36.150.175.418
	Mua trong năm			-	-	386.327.000	386.327.000
	Thanh lý, nhượng bán			-	-	(265.588.817)	(265.588.817)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			30.944.738.761	55.555.555	5.270.619.285	36.270.913.601
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023			8.894.174.979	55.555.555	4.581.574.376	13.531.304.910
	Khấu hao trong năm			651.722.100	-	312.567.321	964.289.421
	Thanh lý, nhượng bán			-	-	(265.588.817)	(265.588.817)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			9.545.897.079	55.555.555	4.628.552.880	14.230.005.514
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023			22.050.563.782	-	568.306.726	22.618.870.508
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			21.398.841.682	-	642.066.405	22.040.908.087

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.696.474.840 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.840.969.372 Đồng).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ

Quyền sử
dụng đất
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

37.252.913.794

Khấu hao lũy kế (*)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.009.164.739

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

32.243.749.055

(*) Giá trị khấu hao đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dùng trích khấu hao kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo Thông tư 200.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Khu đất 10.316 m ² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9.10.11 thuộc Khu đất 2.000 m ² và 1.000m ² tại Đường Hùng Vương, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m ² tại Đường Hùng Vương, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m ² tại Đường Hùng Vương, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m ² tại ấp Rạch Chiềng, Phường Hàm Ninh, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m ² tại Đường Nguyễn Chí Thành, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
	<u>37.252.913.794</u>	<u>5.009.164.739</u>	<u>32.243.749.055</u>

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Dự án Trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	28.746.313.871	27.575.369.598
Dự án Khu Du lịch Sinh thái Nghỉ dưỡng Suối Hoa	26.539.930.059	25.020.773.466
Dự án Khách sạn Sasco Nha Trang	13.732.847.846	13.492.064.916
Dự án khu Du lịch Sinh Thái Vũng Bầu Phú Quốc	16.053.551.280	10.751.358.035
Khác	16.750.237.959	16.525.497.847
	<u>101.822.881.015</u>	<u>93.365.063.862</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	93.365.063.862	88.968.065.999
Mua sắm	41.055.402.750	26.554.959.613
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(28.377.551.344)	(22.157.961.750)
Khác	(4.220.034.253)	-
Số dư cuối năm	<u>101.822.881.015</u>	<u>93.365.063.862</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	66.667.368.619	66.667.368.619	50.549.371.480	50.675.660.044
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	496.206.722.487	496.206.722.487	331.280.738.691	331.154.450.127
	<u>562.874.091.106</u>	<u>562.874.091.106</u>	<u>381.830.110.171</u>	<u>381.830.110.171</u>

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	1.611.623.178	1.611.623.178
Khác	3.196.404.553	2.442.249.478
	<u>4.808.027.731</u>	<u>4.053.872.656</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	22.518.742	-	3.054.894.205	3.077.412.947
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	(22.245.267.870)	22.497.816.870	252.549.000
	<u>22.518.742</u>	<u>(22.245.267.870)</u>	<u>25.552.711.075</u>	<u>3.329.961.947</u>
(b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	29.050.997	-	(29.050.997)	-
Thuế thu nhập cá nhân	215.795.403	20.157.792.670	(20.280.754.486)	92.833.587
Thuế TNDN	7.129.916.966	56.657.839.574	(53.359.461.947)	10.428.294.593
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.604.891	42.123.782	(52.854.548)	2.874.125
Khác	16.314.266	939.041.923	(935.347.528)	20.008.661
	<u>7.404.682.523</u>	<u>77.796.797.949</u>	<u>(74.657.469.506)</u>	<u>10.544.010.966</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quỹ lương của người lao động và Ban điều hành được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 33-2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2022, bao gồm:

- Quỹ lương theo Hợp đồng lao động.
- Quỹ lương của người lao động với tỷ lệ 24% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua trừ giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao).
- Quỹ thưởng hiệu quả kinh doanh của Ban điều hành với tỷ lệ 2.4% lợi nhuận trước thuế chưa bao gồm quỹ thưởng của Ban điều hành.

Quỹ lương của Ban kiểm soát được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 04-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2023 ngày 18 tháng 4 năm 2023.

Số dư cuối kỳ là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động và sẽ được chi hết theo quy định của công ty.

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Ký quỹ, ký cược	2.597.411.345	1.606.312.958
Cổ tức phải trả	1.365.845.845	1.132.520.135
Khác	11.861.276.912	7.434.845.882
	<u>15.824.534.102</u>	<u>10.173.678.975</u>

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	32.283.459.297	28.051.960.771	870.075.657	61.205.495.725
Tăng trong năm (*)	15.703.692.329	14.276.083.936	3.426.260.145	33.406.036.410
Sử dụng quỹ	(16.103.021.800)	(834.054.576)	(2.070.075.657)	(19.007.152.033)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	31.884.129.826	41.493.990.131	2.226.260.145	75.604.380.102

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2023 ngày 18 tháng 4 năm 2023, thông qua quỹ thưởng HĐQT và BKS bằng 1,2% từ lợi nhuận sau thuế năm 2023. Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 5,5% và 5% lợi nhuận sau thuế giữ lại của năm 2023.

20 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	10.319.698.979	1.890.061.623

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	1.890.061.623	2.043.259.885
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (Thuyết minh 31)	8.429.637.356	(153.198.262)
Số dư cuối năm	10.319.698.979	1.890.061.623

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	986.000.000	986.000.000
Khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	904.061.623	904.061.623
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.429.637.356	-
	<u>10.319.698.979</u>	<u>1.890.061.623</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	133.481.310	-	133.481.310	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	133.481.310	-	133.481.310	-
Cổ phiếu quỹ	(29.400)	-	(29.400)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	133.451.910	-	133.451.910	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	65.504.200	49,07	65.504.200	49,07
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	33.340.200	24,98	33.340.200	24,98
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	20.538.400	15,39	20.538.400	15,39
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	6.575.000	4,93	6.575.000	4,93
Cổ phiếu quỹ	29.400	0,02	29.400	0,02
Khác	7.494.110	5,61	7.494.110	5,61
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	133.481.310	100	133.481.310	100

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	133.481.310	1.334.813.100.000	-	1.334.813.100.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	133.481.310	1.334.813.100.000	-	1.334.813.100.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	133.481.310	1.334.813.100.000	-	1.334.813.100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	82.004.007.419	1.420.921.349.142
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	210.010.808.140	210.010.808.140
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(29.755.455.564)	(29.755.455.564)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(75.667.232.970)	(75.667.232.970)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	186.592.127.025	1.525.509.468.748
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	285.521.678.719	285.521.678.719
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(33.406.036.410)	(33.406.036.410)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(293.327.298.180)	(293.327.298.180)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	145.380.471.154	1.484.297.812.877

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2023 ngày 15 tháng 2 năm 2023, thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 1.000 đồng/cổ phiếu, với số tiền là 133.451.910.000 đồng. Cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông trong tháng 3 năm 2023.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20-2023/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 6 năm 2023, thông qua việc chi trả cổ tức đợt cuối năm 2022 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 398 đồng/cổ phiếu với số tiền là 53.113.860.180 đồng. Cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông trong tháng 7 năm 2023.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 28-2023/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 9 năm 2023, thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 800 đồng/cổ phiếu với số tiền là 106.761.528.000 đồng. Cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông trong tháng 10 năm 2023.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	31.12.2023	31.12.2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	285.521.678.719	210.010.808.140
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(33.406.036.410)	(23.521.210.512)
	<u>252.115.642.309</u>	<u>186.489.597.628</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	133.451.910	133.451.910
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.889</u>	<u>1.397</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền chi tiết như sau:

	31.12.2023	31.12.2022
Đô la Mỹ ("USD")	9.298.339,00	6.226.902,63
Đồng Euro ("EUR")	337.670,47	144.272,52
Đô la Úc ("AUD")	41.054,55	14.234,55
Bạt Thái Lan ("BHT")	65.111,29	22.281,29
Đô la Canada ("CAD")	5.290,00	3.310,00
Bảng Anh ("GBP")	2.330,01	1.115,01
Franc Thụy Sĩ ("CHF")	1.600,00	410,00
Đô la Hồng Kong ("HKD")	29.860,00	18.430,00
Yên Nhật ("JPY")	4.326.000,00	1.925.000,00
Đô la Singapore ("SGD")	17.913,00	6.979,00
Won Hàn Quốc ("KRW")	68.000,00	307.000,00
Đô la New Zealand ("NZD")	-	640,00

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(b) Tài sản nhận giữ hộ**

	31.12.2023		31.12.2022	
	Đơn vị tính		Đơn vị tính	
	Cái	Khác	Cái	Khác
Hàng công nghệ phẩm	4.288	9.706	2.584	8.147
Da và giả da	981	330	285	47
Hàng may mặc, vải	31.073	1.939	18.960	676
Hàng mỹ nghệ	52.273	19.363	42.881	13.767
Hóa mỹ phẩm	3.484	17.184	1.061	17.556
Hàng thực phẩm	1.496	92.129	1.540	62.900
Hàng trang sức	19	-	63	3
Văn hóa phẩm	167	250	210	1.388
Vàng bạc - đá quý	108	4.592	-	-
	<u>93.889</u>	<u>145.493</u>	<u>67.584</u>	<u>104.484</u>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.387.753.061	3.387.753.061
Trả trước người bán	38.691.000	38.691.000
	<u>3.426.444.061</u>	<u>3.426.444.061</u>

(d) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 36.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	979.901.255.754	417.294.289.848
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	264.192.329.741	179.462.811.902
Doanh thu hoạt động phòng chờ	579.457.074.734	308.553.007.877
Doanh thu các hoạt động khác	757.743.410.223	495.274.947.588
	<u>2.581.294.070.452</u>	<u>1.400.585.057.215</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	(720.065)
Hàng bán bị trả lại	(421.804.499)	(328.354.079)
	<u>(421.804.499)</u>	<u>(329.074.144)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	979.901.255.754	417.294.289.848
Doanh thu thuần hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	263.770.525.242	179.133.737.758
Doanh thu thuần hoạt động phòng chờ	579.457.074.734	308.553.007.877
Doanh thu thuần các hoạt động khác	757.743.410.223	495.274.947.588
	<u>2.580.872.265.953</u>	<u>1.400.255.983.071</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	689.581.054.259	286.451.243.399
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	107.859.056.581	92.870.464.556
Giá vốn dịch vụ phòng chờ	132.940.176.836	78.669.636.125
Giá vốn các hoạt động khác	254.187.609.241	207.982.245.680
	<u>1.184.567.896.917</u>	<u>665.973.589.760</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	93.109.301.574	61.217.987.523
Lãi tiền gửi	34.128.130.813	22.130.717.412
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	23.375.534.729	6.081.926.063
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	19.755.054.702	302.571.368
Khác	1.348.920	-
	<u>170.369.370.738</u>	<u>89.733.202.366</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	301.128.881	(13.632.302.576)
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	3.120.007.718
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.966.055.702	6.795.638.587
Chi phí lãi vay	-	91.451.462
Khác	945.027	1.419.485
	<u>13.268.129.610</u>	<u>(3.623.785.324)</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuê	3.831.025.478	100.190.812.717
Chi phí hợp tác kinh doanh	452.013.628.779	95.265.457.061
Chi phí nhân viên	129.254.768.528	66.885.700.403
Chi phí quản lý thuê điều hành	136.911.028.808	57.375.222.370
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.417.401.954	14.535.915.824
Khác	124.317.988.169	69.914.920.035
	<u>858.745.841.716</u>	<u>404.168.028.410</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	234.532.925.727	141.110.275.147
Thuế, phí, lệ phí	16.341.370.272	15.634.431.023
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.604.081.172	6.125.878.877
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	775.438.268	560.072.642
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	68.406.193.054	(4.614.799.630)
Khác	46.658.514.162	40.243.906.378
	<u>371.318.522.655</u>	<u>199.059.764.437</u>

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo mức thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	333.749.880.937	229.869.004.686
Thuế tính ở thuế suất 20%	66.749.976.187	45.973.800.937
Điều chỉnh:		-
Thu nhập không chịu thuế	(18.621.860.315)	(12.303.929.978)
Chi phí không được khấu trừ	394.857.612	2.242.161.684
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(435.158.387)	-
Thuế TNDN năm trước	140.387.121	13.243.715
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(16.067.079.812)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>48.228.202.218</u>	<u>19.858.196.546</u>
Thu nhập thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp:		
Thuế TNDN - hiện hành	56.657.839.574	19.704.998.284
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	(8.429.637.356)	153.198.262
	<u>48.228.202.218</u>	<u>19.858.196.546</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào lợi nhuận chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	388.323.808.025	228.836.764.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.615.644.354	252.047.328.637
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289.208.447.837	164.735.708.072
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.030.999.104	42.418.389.894
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.614.799.630)
Khác	647.998.897.719	178.125.875.845
	<u>1.620.177.797.039</u>	<u>861.549.267.541</u>

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu lãi tiền gửi	8.989.135.636	6.874.427.999
Trả trước người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	7.741.325.654	12.164.113.890
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	1.774.817.412	7.795.416.500
Cổ tức còn phải trả	<u>1.365.845.845</u>	<u>1.251.013.700</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Điều hành của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: hoạt động bán hàng miễn thuế, bán hàng hóa tại trung tâm thương mại ("TTTM") và các chi nhánh khác, kinh doanh phòng chờ và các hoạt động khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	979.901.255.754	264.192.329.741	579.457.074.734	757.743.410.223	2.581.294.070.452
Giảm trừ doanh thu	-	(421.804.499)	-	-	(421.804.499)
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	979.901.255.754	263.770.525.242	579.457.074.734	757.743.410.223	2.580.872.265.953
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(689.581.054.259)	(107.859.056.581)	(132.940.176.836)	(254.187.609.241)	(1.184.567.896.917)
Lợi nhuận gộp	290.320.201.495	155.911.468.661	446.516.897.898	503.555.800.982	1.396.304.369.036
Chi phí bán hàng	(198.375.843.622)	(124.193.635.384)	(190.522.314.856)	(345.654.047.854)	(858.745.841.716)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(10.053.940.919)	(9.143.714.148)	(2.171.880.862)	(62.718.363.417)	(84.087.899.346)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(287.230.623.309)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					170.369.370.738
Doanh thu hoạt động tài chính					(13.268.129.610)
Chi phí tài chính					10.536.936.182
Thu nhập khác					(128.301.038)
Chi phí khác					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					333.749.880.937
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(56.657.839.574)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					8.429.637.356
Lợi nhuận sau thuế TNDN					285.521.678.719

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau (tiếp theo):

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	417.294.289.848	179.469.310.902	308.553.007.877	495.268.448.588	1.400.585.057.215
Giảm trừ doanh thu	-	(329.074.144)	-	-	(329.074.144)
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	417.294.289.848	179.140.236.758	308.553.007.877	495.268.448.588	1.400.255.983.071
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(286.451.243.399)	(92.870.464.556)	(78.669.636.125)	(207.982.245.680)	(665.973.589.760)
Lợi nhuận gộp	130.843.046.449	86.269.772.202	229.883.371.752	287.286.202.908	734.282.393.311
Chi phí bán hàng	(73.625.007.681)	(67.214.903.425)	(94.056.620.463)	(169.271.496.841)	(404.168.028.410)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(9.459.634.828)	(7.970.544.469)	(1.923.070.328)	(25.102.854.212)	(44.456.103.837)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(154.603.660.600)
Doanh thu hoạt động tài chính					89.733.202.366
Thu nhập khác					3.623.785.324
Chi phí khác					6.685.937.576
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					(1.228.521.044)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					229.869.004.686
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(19.704.998.284)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					(153.198.262)
					210.010.808.140

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

31.12.2023

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	321.431.467.034	61.063.939.361	103.489.361.176	527.615.088.127	1.013.599.855.698
Tài sản phân bổ cho bộ phận	6.562.911.820	1.769.434.373	3.880.927.453	5.075.004.399	17.288.278.045
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.218.256.781.667
Tổng tài sản	327.994.378.854	62.833.373.734	107.370.288.629	532.690.092.526	2.249.144.915.410
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	410.963.345.468	96.625.653.623	37.588.570.027	42.029.366.834	587.206.935.952
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	34.731.767.582	9.364.072.696	20.538.363.764	26.857.571.471	91.491.775.513
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	86.148.391.068
Tổng nợ phải trả	445.695.113.050	105.989.726.319	58.126.933.791	68.886.938.305	764.847.102.533

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.12.2022

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTMM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	231.528.093.155	60.919.485.185	85.631.894.428	508.242.787.226	886.322.259.994
Tài sản phân bổ cho bộ phận	6.486.286.821	2.789.612.641	4.796.047.675	7.698.291.803	21.770.238.940
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.135.740.001.020
Tổng tài sản	238.014.379.976	63.709.097.826	90.427.942.103	515.941.079.029	2.043.832.499.954
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	287.035.050.217	50.754.227.743	15.292.532.692	45.430.784.071	398.512.594.723
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	15.254.750.356	6.560.740.468	11.279.567.493	18.105.199.918	51.200.258.235
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	68.610.178.248
Tổng nợ phải trả	302.289.800.573	57.314.968.211	26.572.100.185	63.535.983.989	518.323.031.206

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương
 Công ty Cổ phần Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh
 Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh
 Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu
 Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất
 Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh
 Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt
 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh
 Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco
 Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội

Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam

Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam

IPP Group (S) Pte., Ltd.

Công ty TNHH Autogrill VFS F&B

Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh

Công ty Cổ phần IPP Air Cargo

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty con của Cổ đông lớn
 Công ty con của Cổ đông lớn
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên doanh
 Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên quan đến thành viên quản lý
 Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2023 VND	2022 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	3.104.039.105	1.989.736.829
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.420.292.633	1.563.494.691
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	1.696.051.678	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	82.184.734	108.441.667
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	65.030.612	342.289.527
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	32.115.653	73.926.242
Công ty Cổ phần IPP Air Cargo	1.636.254.546	1.080.545.454
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	3.532.194
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	-	431.999
	<u>9.035.968.961</u>	<u>5.162.398.603</u>
ii) Doanh thu từ phần bù lợi nhuận gộp và bù chiết khấu		
IPP Groups (S) Pte., Ltd.	<u>162.419.464.413</u>	<u>62.490.291.870</u>
iii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
IPP Groups (S) Pte., Ltd.	776.014.717.058	499.274.504.658
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	482.972.471.932	224.250.666.871
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	147.348.546.688	62.314.780.104
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	13.808.748.309	12.901.980.329
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	4.745.786.440	2.203.969.648
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	2.420.577.122	415.759.038
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	461.678.880	512.100.000
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	382.707.000	247.814.600
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	169.051.300	119.235.112
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	56.046.432	-
	<u>1.428.380.331.161</u>	<u>802.240.810.360</u>
iv) Thu hộ		
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	<u>-</u>	<u>25.155.000</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2023 VND	2022 VND
v) Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	50.542.497.160	-
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	2.721.846.067	1.196.334.163
	<u>53.264.343.227</u>	<u>1.196.334.163</u>
vi) Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	143.978.231.600	37.140.881.400
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	45.143.403.200	11.645.272.800
Công ty Cổ phần Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	14.451.850.000	3.728.025.000
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	6.481.682.200	1.672.026.300
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	73.281.759.600	18.903.893.400
	<u>283.336.926.600</u>	<u>73.090.098.900</u>
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
(a) Tiền lương và thù lao		
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Hạnh	96.000.000	96.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	96.000.000	72.000.00
Ông Vũ Hoàng Long	96.000.000	96.000.000
Bà Lê Thị Diệu Thúy	96.000.000	96.000.000
Ban Điều hành		
Bà Đoàn Thị Mai Hương	549.090.909	945.454.545
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	828.772.727	744.545.455
Bà Nguyễn Minh Ngọc	744.545.455	744.545.455
Bà Tôn Nữ Diệu Trí	669.045.455	614.545.455
Bà Đỗ Thị Minh Châu	229.636.364	-
Ban Kiểm Soát		
Ông Lưu Quốc Hoàng	720.909.091	720.909.091
Bà Trần Thị Thu Trang	330.909.091	330.909.091
Ông Chu Khánh Toàn	60.000.000	60.000.000
(b) Tiền thưởng	<u>11.746.822.524</u>	<u>8.724.625.923</u>
	<u>16.263.731.616</u>	<u>13.245.535.015</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2023 VND	2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.813.051.577	4.562.914.090
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	4.109.956.236	3.897.424.980
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	228.479.989	213.844.800
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	88.151.000	54.707.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	42.128.000	-
Công ty TNHH XNK Liên Thái Bình Dương	16.014.555	-
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	10.095.882	9.224.400
	<u>9.307.877.239</u>	<u>8.738.115.270</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	47.257.116.843	44.773.460.791
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.961.300.270	14.025.213.176
IPP Group (S) Pte., Ltd.	6.067.324.900	3.501.936.000
	<u>68.285.742.013</u>	<u>62.300.609.967</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	245.469.534.081	230.111.185.641
	<u>245.469.534.081</u>	<u>230.111.185.641</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	378.394.007.180	273.840.310.656
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	98.774.183.043	45.686.265.473
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	14.394.190.601	9.553.202.816
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	2.337.165.595	911.542.784
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	1.109.810.629	1.041.432.161
Công ty TNHH Phú Quốc - SASCO	797.860.800	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	332.923.574	126.288.564
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	27.848.000	107.593.400
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	23.076.900	14.102.837
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	11.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	4.656.165	-
	<u>496.206.722.487</u>	<u>331.280.738.691</u>

36 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	28.234.012.800	204.501.830.886
Từ 1 đến 5 năm	102.910.099.200	663.153.647.139
Trên 5 năm	655.085.396.000	680.407.920.800
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>786.229.508.000</u>	<u>1.548.063.398.825</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
TSCĐ hữu hình	<u>90.158.819.836</u>	<u>175.975.337.090</u>

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2024.


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập


Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc

